

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2020/DS-PT
Ngày 21-5-2020
V/v tranh chấp tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài;
Bà Lê Thị Kim Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 21 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 49/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc “tranh chấp tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2019/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2020/QĐPT-DS, ngày 10 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1937; địa chỉ: Tổ 15, khu phố L, phường L, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 60 đường DX63, tổ 2, khu phố 8, phường Đ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 20/8/2018).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1963;

2. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Khu phố 1B, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu phố L, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu phố 8, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1968;

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: Khu phố 1B, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

4. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1958 (chết ngày 13/01/2019)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M1:

4.1. Bà Châu Thị M2, sinh năm 1959;

4.2. Bà Nguyễn Kim N3, sinh năm 1991;

4.3. Bà Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1988;

4.4. Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Khu phố L, phường L, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà N3, bà T1, ông T2: Bà Châu Thị M2, sinh năm 1959; địa chỉ: Khu phố L, phường L, thị xã B, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 05/5/2020).

5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu phố L, phường L, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu phố Phú Nghị, phường L, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

7. Ông Nguyễn Văn D2 (D3), sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp 2, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

8. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu phố L, phường L, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Các bị đơn ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn D1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D2 (D3).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Lê Thị D và ông Nguyễn Văn C chung sống có 11 người con gồm các ông, bà: Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn M1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Văn D2 (D3), Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2. Ngoài ra, bà D và ông C không có người con riêng hoặc con nuôi nào khác.

Quá trình chung sống, bà D và ông C đã khai phá, tạo lập được các tài sản chung từ năm 1972 - 1973 như sau:

- Đất tọa lạc tại khu phố 1B, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương gồm 02 thửa: Thửa đất số 835, tờ bản đồ số 29, diện tích 7.062m² và thửa đất số 05, tờ bản đồ số 32, diện tích 15.487,1m². Hai thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị

xã B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số: 00550 QSDĐ/QĐ-UB 874 ngày 07/4/2003 cho ông Nguyễn Văn C.

- Đất tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã B, tỉnh Bình Dương có diện tích 13.189m² được Ủy ban nhân dân huyện (thị xã) Bến Cát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu là ngày 30/3/1990, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02287 QSDĐ này 24/3/2003. Quá trình sử dụng đất đã chuyển nhượng và tặng cho các con, chỉ còn lại diện tích 2.678,6m² thuộc thửa đất số 531, tờ bản đồ 09; diện tích đất 283,4m² thuộc thửa đất số 722, tờ bản đồ 09 và diện tích đất 1.328,1m² thuộc thửa đất số 534, tờ bản đồ 09.

Thửa đất số 531 do bà D đang quản lý, sử dụng; thửa đất số 534 đã tặng cho ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn D2; thửa đất số 722 đã tặng cho ông Nguyễn Văn M1 nhưng chưa sang tên, tách sổ.

Năm 2010, ông Nguyễn Văn C chết không để lại di chúc. Lúc ông C còn sống, bà D đã phân chia cho các con trai, gái mỗi người một phần diện tích đất để các con quản lý, sử dụng riêng.

Do tuổi già sức yếu, không có tiền chi tiêu sinh hoạt nên bà D muốn chuyển nhượng bớt một phần diện tích đất để có tiền chi phí sinh hoạt và dưỡng tuổi già nhưng các con của bà D là ông B, ông D1, ông M, ông M1 và ông D2 phản đối, gây khó khăn không cho bà D chuyển nhượng đất trong khi đây là tài sản của bà D và ông C nên bà D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế và chia tài sản chung đối với các phần đất nêu trên.

Tại đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện đề ngày 01/10/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị D xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà D rút yêu cầu chia di sản thừa kế, không yêu cầu chia thừa kế; yêu cầu chia đôi tài sản chung giữa bà Lê Thị D và ông Nguyễn Văn C đối với các phần đất:

- + Phần đất diện tích 15.487,1m² thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 32;
- + Phần đất diện tích 7.062m² thuộc thửa số 835, tờ bản đồ số 29;
- + Phần đất diện tích 2.678,6m² thuộc thửa số 531, tờ bản đồ số 09;

Bà D yêu cầu được chia quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ phần đất thuộc các thửa đất số 05, 835, 531 nêu trên. Còn lại $\frac{1}{2}$ diện tích đất là tài sản thừa kế do ông C để lại chưa chia, phần tài sản của ông C các đương sự tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì khởi kiện bằng vụ án khác.

+ Đối với thửa đất số 534 và 722, tờ bản đồ số 09, khi ông C còn sống, vợ chồng ông C đã tặng cho các con là ông M, ông M1 và ông D2 nhưng chưa làm thủ tục sang tên, nếu sau này các con bà D theo ý nguyện của cha mẹ thì tốt, nếu không thỏa thuận được thì đây là di sản thừa kế của ông C, sẽ được chia theo pháp luật nếu có yêu cầu.

Bà D không tranh chấp tài sản gắn liền trên đất.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D1 và ông Nguyễn Văn M thống nhất trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của bà D về quan hệ huyết thống và nguồn gốc đất tranh chấp do ông C và bà D khai phá từ khoảng năm 1972-1973. Năm 2010, ông

Nguyễn Văn C chết không để lại di chúc. Lúc ông C còn sống, bà D đã phân chia cho các con mỗi người một phần đất.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà D thì ông B, ông D1 và ông M có ý kiến như sau: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D vì bà D đã tuổi già sức yếu. Nếu bà D cần tiền thì có quyền bán bớt (bán dần) một phần diện tích đất để có tiền chi phí sinh hoạt và dưỡng tuổi già chứ ông B, ông D1 và ông M không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ tài sản theo yêu cầu của bà D.

Tại các đơn kháng cáo đề 20/11/2019, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D1 và ông Nguyễn Văn M thống nhất cho rằng các phần đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình được khai phá từ năm 1972 – 1973, vợ chồng bà D cùng các con khai phá, lao động trên đất nên cấp sơ thẩm xác định là tài sản của bà D và ông C là không đúng. Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Thống nhất với trình bày của bà D về quan hệ huyết thống, nguồn gốc tài sản tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của bà D. Bà H1 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu được chia 900m² trong phần di sản do ông C để lại đối với phần đất thuộc thửa số 835 tờ bản đồ 29 và thửa số 05 tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại khu phố 1B, Chánh Phú Hòa, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Văn M1 trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của ông D1, ông M và ông B. Ông M1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D. Ngoài ra, ông M1 không yêu cầu nào khác.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn M1 gồm bà Châu Thị M2, chị Nguyễn Thanh T1, anh Nguyễn Minh T2 và chị Nguyễn Kim N3 trình bày: Bà M2 là vợ ông M1; bà T1, bà Thành và bà N3 là con của ông M1 và bà M2 tất cả đều thống nhất với ý kiến trình bày của ông M1 lúc còn sống. Ngoài ra, bà M2, bà T1, bà Thành và bà Minh không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Ông Nguyễn Văn D2 (D3) trình bày: Thống nhất với trình bày của bà D về quan hệ huyết thống và nguồn gốc đất tranh chấp. Do khi cha mẹ còn sống đã chia cho các anh em trong gia đình mỗi người một phần đất có diện tích từ 7.000 đến 8.000m² để tự quản lý sử dụng riêng. Riêng ông D2 chưa được chia phần nào cả. Đối với phần đất tọa lạc tại khu phố 1B, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương là tài chung của ông C, bà D. Sau khi ông C chết chưa phân chia. Nay ông D2 yêu cầu bà D và các anh em phải chia cho ông D2 một phần đất có diện tích 5.000m² để ông được quyền quản lý, sử dụng như các anh em khác trong gia đình. Phần đất còn lại sau khi đã chia cho ông D2 diện tích 5.000m² thì chia cho bà D $\frac{1}{2}$ diện tích đất, $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại phân chia đều cho bà D và 11 người con. Việc yêu cầu này ông (D3) không làm đơn khởi kiện hay nộp tiền vì ông không thừa kiện, là việc nội bộ gia đình.

Tại đơn kháng cáo đề 20/11/2019, ông Nguyễn Văn D2 cho rằng các phần đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình được khai phá từ năm 1972 – 1973, vợ chồng bà D cùng các con khai phá, lao động trên đất nên cấp sơ thẩm xác định là tài sản của bà D và ông C là không đúng. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông D2 $\frac{1}{3}$, chia cho bà D $\frac{1}{3}$ và $\frac{1}{3}$ còn lại là di sản của ông C.

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Thống nhất với lời trình bày bà D về quan hệ huyết

thông, nguồn gốc đất tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của bà D. Ngoài ra, bà T, bà H, bà H2, bà N1 và bà T3 không yêu cầu chia thừa kế, trường hợp Tòa án có chia thừa kế thì phần di sản chia cho bà T, bà H, bà H2, bà N1 và bà T3 sẽ tặng cho lại bà D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2019/DS-ST ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị D đối với bị đơn ông Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn D1 và Nguyễn Văn M về việc “Chia tài sản chung”.

2. Phân chia tài sản chung giữa ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị D như sau:

2.1. Bà Lê Thị D được quyền quản lý và sử dụng gồm:

Phần đất thứ nhất: có diện tích 11.274,5m² (chưa trừ hành lang an toàn đường bộ) thuộc một phần của thửa 05 tờ bản đồ 32 và một phần của thửa 835 tờ bản đồ 29 tọa lạc tại khu phố 1B, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W246060, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00550.QSĐĐ/QĐ-UB ngày 07/4/2003 cho ông Nguyễn Văn C. Đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp phần đất còn lại của ông C;
- Tây giáp thửa 840 và thửa 1058 (thửa củ 949) (đất của ông Th, bà C1, ông Ng);
- Nam giáp thửa 49 (đất của ông Ng, bà Th);
- Bắc giáp đường DH 605.

Phần đất thứ hai: có diện tích 1.339,3m² (chưa trừ hành lang đường bộ) thuộc một phần của thửa 531 tờ bản đồ 09 đất tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã B, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 02287.QSĐĐ/724.QĐ-UB ngày 24/3/2003 cho hộ ông Nguyễn Văn C. Đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp đường DT-741;
- Tây giáp thửa số 94 (đất của bà U);
- Nam giáp phần đất còn lại của ông C;
- Bắc giáp thửa 530 (đất của bà Nguyễn Thị H1).

Bà D được quyền sở hữu tài sản trên đất được chia gồm: 205m² nhà ở cấp 4; 85m² chuồng heo; 01 giếng khoan; 01 bàn thiên và các loại cây ăn trái gồm: 01 cây dừa, 02 cây mít, 02 cây mai, 02 cây xoài, 01 cây chôm chôm, 01 cây mận và 02 cây dâu.

2.2. Tuyên bố các phần đất sau đây là di sản của ông Nguyễn Văn C chưa chia, tách giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu bao gồm: 11.274,6m² (chưa trừ hành lang đường bộ) thuộc một phần của thửa 05 tờ bản đồ 32 và thửa 835 tờ bản đồ 29 tọa lạc tại khu phố 1B, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương; 283,4m² (chưa trừ hành lang đường bộ) thuộc thửa 722, tờ bản đồ 09; 1.328,1m² thuộc thửa 534, tờ bản đồ 09 và 1.329,3m² (chưa trừ hành lang đường bộ) thuộc một phần của thửa 531 tờ bản đồ 09 tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

(Có bản vẽ kèm theo thể hiện diện tích và tứ cận phần đất bà D được chia và phần đất là di sản của ông Nguyễn Văn C).

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Lê Thị D và bà Nguyễn Thị H1.

4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương điều chỉnh lại tên “hộ ông Nguyễn Văn C” thành “ông Nguyễn Văn C” đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 02287.QSDD/724.QĐ-UB ngày 24/3/2003.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 21/11/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm; ngày 26/11/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm; ngày 21/11/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn D1 có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm; ngày 22/11/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D2 (D3) có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn D1 rút yêu cầu kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D2 (D3) có kháng cáo nhưng vắng mặt không có lý do. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và một số người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “tranh chấp tài sản chung” là thiếu sót, vì ngoài tranh chấp tài sản chung, các đương sự còn tranh chấp về thừa kế nên cấp sơ thẩm xác định thiếu quan hệ pháp luật “tranh chấp về thừa kế”. Khi chia các thửa đất số 835 và số 5, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không căn cứ trên diện tích đất đo đạc thực tế mà căn cứ diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia là chưa chính xác. Đối với thửa đất số 531 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C, khi chia tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi cho bà D là chưa đủ căn cứ mà phải chia cho các thành viên trong hộ gia đình. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia thửa đất số 531 cho các thành viên hộ gia đình.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn M; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2 có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D2 (D3) có kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nên bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng của ông D2 theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn D1 rút kháng cáo nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng của ông B và ông D1.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Lê Thị D khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng giữa bà Lê Thị D và ông Nguyễn Văn C đối với các phần đất diện tích 15.487,1m² thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 32; diện tích 7.062m² thuộc thửa số 835, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương và diện tích 2.678,6m² thuộc thửa số 531, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại phường L, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Bà D yêu cầu được chia quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ các thửa đất số 05, 835, 531 nêu trên. $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại là tài sản thừa kế do ông C để lại chưa chia. Phần tài sản của ông C các đương sự tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì khởi kiện bằng vụ án khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D1 và ông Nguyễn Văn M không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu được chia diện tích đất 900m² trong phần di sản do ông C để lại đối với phần đất thuộc thửa số 835 tờ bản đồ 29 và thửa số 05 tờ bản đồ số 32.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D2a không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác gồm các ông, bà: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2 thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà D.

[3] Quá trình giải quyết, xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm sau:

[3.1] Tại Quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá số 82/QĐ-ĐG ngày 12/9/2018 (bút lục 187) thì thành viên là đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B là bà Nguyễn Thị Thuận K nhưng 02 Biên bản định giá tài sản cùng ngày 27/9/2018 (bút lục 203 - 205 và 206 - 210) lại ghi ông Hồ Sỹ Minh T4 và có chữ ký, họ tên ông T4. Mặt khác, trong hồ sơ có 02 Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/9/2018 và 02 Biên bản định giá ngày 27/9/2018, tuy nhiên, tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/9/2018 (bút lục 200 - 202) ghi giờ bắt đầu là 09 giờ nhưng không ghi giờ kết thúc, trùng với thời gian lập Biên bản định giá ngày 27/9/2018 (bút lục 206 - 210), cả hai biên bản này do cùng 01 Thư ký viết ra và không ghi thửa đất xem xét, thẩm định, không có Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ đối với phần đất này là vi phạm các Điều 97, 101 và 104 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Thông báo về phiên hòa giải số 38/TB-TA ngày 20/3/2019 (bút lục 261-262) của Tòa án nhân dân thị xã B không có chữ ký của Thẩm phán, không đóng dấu mộc của Tòa án. Biên bản phiên tòa ngày 08/11/2019 không ghi những người tham gia tố tụng, đã vi phạm Điều 236 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.3] Tại Biên bản hòa giải ngày 27/3/2019 (bút lục 274 - 277), Tòa án cấp sơ thẩm đã lập biên bản ghi nhận những nội dung những người tham gia phiên hòa giải đã thỏa thuận sự thỏa thuận của các đương sự có nội dung:

“Phần thỏa thuận được:

Các đương sự thống nhất: Bà Lê Thị D được chia phần đất 5000m² trong phần đất có diện tích 15487,1m² thuộc hai thửa đất 5, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương và phần đất có diện tích 7062m², thửa đất 835, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

...

Phần không thỏa thuận được: Không”.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không lập biên bản hòa giải thành mà lại tiếp tục ban hành Thông báo về phiên hòa giải số 50/TB-TA ngày 27/3/2019 (bút lục 279 - 280) để tiến hành hòa giải vào lúc 08 giờ ngày 16/4/2019 và tại Biên bản hòa giải ngày 16/4/2019, bà D mới có ý kiến thay đổi ý kiến tại Biên bản hòa giải ngày 27/3/2019. Xét thấy, việc thực hiện tố tụng nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm khoản 5 Điều 211, Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.4] Ngày 17/5/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1 có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chia diện tích đất 900m² trong phần di sản do ông C để lại đối với phần đất thuộc thửa số 835 tờ bản đồ 29 và thửa số 05 tờ bản đồ số 32 (bút lục 147). Ngày 18/5/2016, Tòa án nhân dân thị xã B đã ra Thông báo thụ lý yêu cầu độc lập của bà H1 (bút lục 150 - 151). Tại mục 3.1 phần nội dung vụ án và mục [5] phần nhận định của Tòa án đối với Bản án sơ thẩm số 72/2019/DS-ST ngày 08/11/2019, Tòa án nhân dân thị xã B nhận định vào ngày 01/10/2019, bà H1 làm đơn rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập nên đã đình chỉ yêu cầu độc lập chia thừa kế của bà H1. Tuy nhiên, toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không có đơn hay ý kiến nào của bà H1 về việc rút yêu cầu độc lập theo nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[3.5] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thừa nhận nguồn gốc đất khai phá năm 1972 – 1973, Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra, làm rõ các con của bà D và ông C có công sức đóng góp trong việc tạo lập, giữ gìn, quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất có tranh chấp hay không? Tài sản là của hộ gia đình hay là tài sản chung của vợ chồng ông C và bà D mà đã tuyên chấp nhận yêu cầu của bà D, chia cho bà D được hưởng ½ quyền sử dụng đất tranh chấp là chưa đủ cơ sở.

[4] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, điều tra không đầy đủ, chưa đủ căn cứ để giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Kháng cáo của ông M có căn cứ chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tại phiên tòa là chưa phù hợp. Do đó, cần hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại cho đúng pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo ông Nguyễn Văn M không phải chịu. Riêng ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D1 rút kháng cáo tại phiên tòa và ông Nguyễn Văn D2 (D3) có kháng cáo nhưng được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; Điều 296; khoản 3 Điều 308; Điều 310; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D1 và ông Nguyễn Văn D2 (D3).

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M.

3. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2019/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Văn M 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0042255 ngày 27/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0042241 ngày 21/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Văn D1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0042240 ngày 21/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Văn D2 (D3) phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0042247 ngày 22/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Trúc